

●王德新 编

新编歇后语大全

XBXHYDU



●吉林大学出版社

● 王德新 编

新编歇后语大全

X B X H Y D Q

● 吉林大学出版社

新 编 歇 后 语 大 全

X B X H Y D Q

王德新 编

责任编辑：仲怀民

封面设计：郝威

吉林大学出版社出版

吉林省新华书店发行

(长春市东中华路29号)

长春市第二印刷厂印刷

开本：787×1092毫米 1/32

1991年3月第1版

印张：8.875

1991年3月第1次印刷

字数：270千字

印数：1—20000册

ISBN 7-5601-0704-4/11·41

定价：4.95元

前言

人们在频繁的社会交际交往中，力求自己的语言形象、生动、幽默，富于感染力。而歇后语恰恰适应了这方面的需要。它来源于生活，服务于社会，在语言宝库里闪闪发光。

歇后语是由前部近似于“谜面”（“语面”），后部近似于“谜底”（“语底”）的两个部分组成的具有特殊形式的熟语。它的形象、生动的比喻及谐音等形式，使语言增加魅力，从而产生强烈的交际效果。

全、精、新是本书的特点。

本书之全，在于它除了汇集了多部歇后语书籍中的条目以外，还收入了相声、小品中及人们口头流行尚未进入词书中的大量条目，共达12000条之多，是当今收词最多的兼具工具性和文艺性的歇后语书籍。

本书之精，在于进行了认真筛选。比喻不恰当的、难以理解的、低级庸俗的和科学的均未收入。

本书之新，在于收录了新近流行于人们口头上，现有歇后语专著中没有收录进去的大量条目。

本书之新，主要还在于它的编排体例——本体排列。这也是本书的最大特点。

歇后语的“语面”（“谜面”）是比喻部分，因此又叫做“喻体”，而“语底”（“谜底”）是比喻的目的，是本意所在，因此又叫做“本体”。由于“本体”是说话人真正要表达的意思，故本书从“本体”入手进行排列。这样做有以下几个优

点：

第一，可以很快地找到您所需要的条目，节省时间。人们常常没有时间记忆数以万计的歇后语条目，也没有这个必要。有些条目可能一生也用不上。最聪明的办法是用哪条记哪条、查哪条。本体排列恰恰适应了这种需要。

第二，可以从多个“喻体”中选出最适合自己的当时的语言环境之条目。因为有相当数量的“本体”不止一个“喻体”。本手册中，有些“本体”拥有二十左右个“喻体”，拥有两个以上“喻体”者则屡见不鲜。本体排列为您选择适宜的比喻提供了方便。

第三，可以很容易地找出近义和反义歇后语。

由于本书具有以上诸条优点，工具书的性质就更强了，也更适用了。它可作为学生学习语文的一种工具书，可作为文学青年的案头资料，可作为语言研究工作者的参考书，可为文艺工作者所喜爱。而对于一切想增强自己幽默感、提高语言感染力的读者，本书则是您的忠实朋友。

本书初稿完成于1986年。以后又陆续收录了大量条目，形成现在这个容纳12000词条的《新编歇后语大全》。

编写“本体排列”的歇后语工具书兼文艺书这还是第一次，限于水平，错误和疏漏在所难免，希望读者多提意见，以便修订。

编者

1990年8月

凡 例

1. 本书所收之 12000 条歇后语，按其“语底”之汉语拼音音序排列。“语底”不同的条目隔行排列，“语底”相同的条目换行排列。从“语底”的第一个字查起，未查阅全条以及同一“语底”的其它“语面”。

2. 第一字音序相同而笔画不同者，笔画少者在前。

3. 第一字音序、笔画均相同而字形不同者，按笔顺先后排列。

4. 第一字音序、笔画、字形均相同者，按第二个字之音序、笔画、笔顺先后排列。余类推。

5. 同一“语底”的不同“语面”按字数多少排列，字数少者在前；字数相同者，按音序排列。其它各种排法同“语底”排法 2—4。

6. 谐音歇后语条目之原意所用之字均放在“（ ）”里，而代表说话人真正用意之字均放在其前。例如：一元不叫一元——时髦（十毛）。

7. 本书“〔 〕”里的字，表示可以替换其前的字，或可有可无，两种情况均为比较通行的说法。

目 录

前言	
凡例	2
检字表	1—27
正文	1—246
参考书目	247
后记	

檢 字 表

A

挨	āi	1
呆	āi	1
矮	ǎi	1
愛	ài	1
碍	ài	1
安	ān	1
按	àn	2
暗	àn	2
肮	āng	2
熬	áo	2
凹	āo	2
傲	ào	2

B

八	bā	2
巴	bā	2
扒	bā	2
拔	bá	3

bǎ

把 3

bà

罢 3

霸 3

bái

掰 3

bái

白 3

bǎi

百 6

摆 6

bài

败 6

bān

搬 6

bǎn

板 6

bàn

办 6

半 6

伴 7

bāng

帮 7

bàng

棒 7

bāo

包 7

bǎo

饱 7

宝 7

保 7

抱	bào	7
暴	bào	7
悲	bēi	7
背	bèi	7
被	bèi	8
本	běn	8
笨	bèn	8
崩	bēng	8
甬	béng	8
绷	běng	8
绷	bèng	8
蹦	bèng	8
逼	bī	8
比	bǐ	8
彼	bǐ	9
必	bì	9
闭	bì	9
避	bì	9
边	biān	9
扁	biǎn	9
变	biàn	9

表	biǎo	9
缥	piào	9
彪	biāo	10
别	bié	10
蹊	biē	10
别	biè	10
别	biè	10
不	bù	10
步	bù	28

C

才	cái	29
财	cái	29
裁	cái	29
残	cán	29
藏	cáng	29
操	cāo	29
草	cǎo	29
层	céng	29

插 chā ... 29
 茬 chá ... 29
 差 chà ... 29
 岔 chà ... 30
 缠 chán ... 30
 长 cháng ... 30
 尝 cháng ... 30
 常 cháng ... 30
 场 chǎng ... 31
 唱 chàng ... 31
 朝 cháo ... 31
 吵 chǎo ... 31
 扯 chě ... 31
 彻 chè ... 31
 沉 chén ... 31
 称 chēn ... 31
 趁 chèn ... 31
 撑 chēng ... 31
 撑 chēng ... 32
 成 chéng ... 32

承 chéng ... 32
 诚 chéng ... 32
 乘 chéng ... 32
 盛 shèng ... 32
 chéng ... 32
 迟 chí ... 32
 吃 chí ... 32
 痴 chí ... 33
 chí ... 33
 chì ... 33
 赤 chì ... 34
 chōng ... 34
 chóng ... 34
 chōng ... 35
 愁 chóu ... 35
 chǒu ... 35
 丑 chǒu ... 35
 臭 chòu ... 35
 chū ... 36
 出 chū ... 36
 初 chū ... 37
 chú ... 37
 雏 chú ... 37
 chù ... 37
 处 chù ... 37
 触 chù ... 37
 chuān ... 37
 串 chuān ... 37

闯	chuǎng	37
吹	chuī	37
垂	chuí	38
纯	chún	38
唇	chún	38
戳	chuō	38
词	cí	38
慈	cí	38
此	cǐ	38
次	cì	38
刺	cì	38
从	cóng	39
凑	còu	39
粗	cū	39
踪	cuōn	40
脆	cùi	40
存	cún	40
寸	cùn	40
搓	cuō	40

错	cuò	40
D		
搭	dā	40
打	dǎ	40
大	dà	41
呆	dāi	43
带	dài	44
单	dān	44
担	dān	44
胆	dǎn	44
但	dàn	44
淡	dàn	44
当	dāng	45
当	dòng	45
刀	dāo	45
倒	dǎo	45
捣	dǎo	45
到	dào	45
倒	dào	46

盜	46
道	46
得	dé 47
得	děi 47
瞪	dēng 47
等	děng 47
瞪	dēng 47
低	dī 48
滴	dī 48
敌	dí 48
抵	dǐ 48
底	dǐ 48
第	dì 48
抵	diān 48
颠	diān 48
点	diǎn 48
刁	diāo 49
刁	diāo 49
吊	diào 49
钓	diào 49
凋	diào 49
掉	diào 49

叮	dīng 49
叮	dīng 49
顶	dǐng 49
定	dìng 50
丢	diū 50
丢	dōng 50
东	dōng 50
冬	dōng 50
懂	dǒng 50
懂	dòng 50
动	dòng 50
都	dōu 51
兜	dōu 51
抖	dǒu 51
陡	dǒu 51
斗	dòu 51
斗	dòu 51
独	dú 51
毒	dú 52
笃	dǔ 52
赌	dǔ 52
睹	dǔ 52
肚	dù 52
度	dù 53

短	duǎn	53
断	duàn	53
对	duì	53
蹲	dūn	54
顿	dùn	54
多	duō	54
咄	duō	55
夺	duó	55
躲	duǒ	55

E

é

额	é	55
恶	è	55
饿	è	55

ēn

恩	ēn	55
---	----	----

ér

儿	ér	55
---	----	----

èr

二	èr	55
---	----	----

F

fā

发	fā	55
---	----	----

fá

乏	fá	53
---	----	----

fǎ

法	fǎ	53
---	----	----

fān

翻	fān	53
---	-----	----

fǎn

反	fǎn	53
---	-----	----

返	fǎn	53
---	-----	----

fàn

犯	fàn	56
---	-----	----

饭	fàn	57
---	-----	----

fāng

方	fāng	57
---	------	----

fáng

防	fáng	57
---	------	----

fàng

放	fàng	57
---	------	----

fēi

飞	fēi	57
---	-----	----

非	fēi	57
---	-----	----

fēi

肥	fēi	58
---	-----	----

fēi

废	fēi	58
---	-----	----

沸	fēi	58
---	-----	----

费	fēi	58
---	-----	----

fēn

分	fēn	58
---	-----	----

纷	fēn	58
---	-----	----

fěn

粉	fěn	58
---	-----	----

fēn

分	fēn	58
---	-----	----

fēng
风...53
锋...58

féng
逢...58

fèng
奉...59

fū
敷...59

fú
伏...59

扶...59

服...59

符...59

浮...59

福...59

fǔ
俯...59

G

gā
嘎...59

gāi
该...59

gǎi
改...59

gài
盖...60

gān
干...60

甘...60

肝...61

gǎn
秆...61

赶...61
敢...61

gān
干...61

gāng
刚...61

gāo
高...61

gǎo
搞...62

gē
咯...62

割...62

割...63

gé
格...63

隔...63

gè
个...63

各...63

gěi
给...65

gēn
根...65

跟...65

gèng
更...66

gōng
公...66

功...66

供...66

gǒng
拱...66

gōu
勾...68

狗	gǒu	66
够	gòu	66
估	gū	67
骨	gú	67
古	gǔ	67
鼓	gǔ	67
故	gù	67
顾	gù	67
呱	guā	68
刮	guā	68
挂	guà	68
拐	guǎi	68
怪	guài	68
关	guān	68
观	guān	68
官	guān	68
管	guǎn	68
惯	guàn	69
光	guāng	69
归	guī	70

龟	guī	70
规	guī	70
诡	guǐ	70
鬼	guǐ	70
贵	guì	71
脆	guì	71
滚	gǔn	71
过	guò	72

H

还	hái	72
孩	hái	73
害	hài	73
含	hán	73
寒	hán	73
罕	hǎn	73
毫	háo	73
好	hǎo	73
好	hào	76
合	hé	76
何	hé	76
和	hé	76

黑	hēi	划	huá
很	hěn	滑	huà
恨	hèn	化	huà
哄	hōng	话	huà
横	héng	怀	huái
横	hèng	坏	huài
红	hóng	欢	huān
哄	hǒng	还	huán
吼	hǒu	幻	huàn
后	hòu	荒	huāng
呼	hū	慌	huāng
忽	hū	黄	huáng
糊	hú	惶	huáng
胡	hú	灰	huī
糊	hū	回	huí
虎	hǔ	悔	huǐ
唬	hù	会	huì
互	hù	昏	hūn
花	huā	浑	hūn
		混	hùn

混 hùn ... 84

豁 huō ... 84

活 huó ... 84

火 huǒ ... 85

和 huó ... 85

货 huò ... 85

祸 huò ... 85

豁 huō ... 85

叽 jī ... 85

机 jī ... 85

积 jī ... 85

激 jī ... 86

急 jí ... 86

棘 jí ... 86

挤 jǐ ... 86

济 jì ... 86

计 jì ... 86

记 jì ... 86

既 jì ... 86

加 jiā ... 86

家 jiā ... 83

假 jiǎ ... 86

价 jià ... 88

架 jià ... 88

嫁 jià ... 88

尖 jiān ... 88

奸 jiān ... 88

肩 jiān ... 89

拣 jiǎn ... 89

简 jiǎn ... 89

见 jiàn ... 89

件 jiàn ... 90

贱 jiàn ... 90

渐 jiàn ... 90

将 jiāng ... 90

讲 jiǎng ... 90

焦 jiāo ... 90

角 jiǎo ... 90

狡 jiǎo ... 90

搅 jiǎo ... 90

脚 jiǎo ... 90

叫 jiào ... 91

绞 jiǎo ... 91

皆 jiē ... 91